

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CÂY XANH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CÂY XANH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107861795

**3. Ngày thành lập:** 25/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Minh Hiệp 3, Xã Minh Khai, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                         | 7920     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                 | 4933     |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                       | 0118     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                    | 4312     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                      | 4322     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329     |
| 8.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                          | 4753     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                      | 0163     |
| 10. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                     | 5224     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay                                               | 5229     |
| 12. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                              | 0119     |
| 13. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4730     |
| 14. | Trồng cây chè                                                                                                                        | 0127     |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                  | 4390     |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                  | 4511     |
| 17. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ của các đại lý hương hoa hồng                                       | 4799     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                | 7320 |
| 20. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 22. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 23. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm đồ gia dụng                                                                        | 4669 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 28. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                         | 6619 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 30. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định          | 4931 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209 |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 35. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 36. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                               | 7729 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 38. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                               | 1820 |
| 39. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                           | 0150 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220 |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 43. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 44. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620 |
| 45. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                        | 0121 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                     | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4722        |
| 50. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:- Thiết kế nội, ngoại thất công trình;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;<br>- Thiết kế các công trình thủy lợi<br>- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; | 7410        |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 56. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 57. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 58. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 60. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 61. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4742        |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4752        |
| 63. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 64. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820        |
| 65. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                              | 6202        |
| 66. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 67. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129        |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130        |
| 69. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0124        |
| 70. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0125        |
| 71. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0126        |
| 72. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                           | 0130        |
| 73. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0164        |
| 74. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0210        |
| 75. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 76. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 77. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ KIM OANH | Phòng 1- nhà B2, Tập thể KHXH và NV Quốc gia, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 030165000046                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                        | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VIẾT HÙNG      | Khu 7, Thôn Thấp Thượng, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 001060002685                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                        | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ TRUNG HẢI        | Thôn Minh Hiệp 3, Xã Minh Khai, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    | 001063003874                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                        | Tổng số           | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | HOÀNG VĂN KHÁNG     | Thôn Thọ Bình, Xã Tân Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                  | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 033072000642                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                        | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ TRUNG HẢI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1963*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001063003874*

Ngày cấp: *26/05/2015*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Minh Hiệp 3, Xã Minh Khai, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Minh Hiệp 3, Xã Minh Khai, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội